

CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI
 Địa chỉ: 187B Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa- Hà Nội
 Tel: .0.4.35123939 Fax: 0.4.35123838

Báo cáo tài chính
 Quý 3 năm tài chính 2015

Mẫu số: B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 3/2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3/2015	Quý 3/2014	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.01	179,085,877,844	110,492,789,958	413,745,943,358	322,780,668,712
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.02	3,826,084,706	4,065,032,588	5,509,383,771	5,427,614,074
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		175,259,793,138	106,427,757,370	408,236,559,587	317,353,054,638
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.03	132,863,482,256	75,566,090,172	303,116,687,485	233,906,360,917
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		42,396,310,882	30,861,667,198	105,119,872,102	83,446,693,721
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.04	616,197,132	15,518,203	953,423,451	351,235,798
7. Chi phí tài chính	22	IV.05	1,710,813,566	2,063,437,532	5,470,718,398	6,963,854,169
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,394,308,366	1,233,725,690	5,151,987,127	4,970,995,059
8. Chi phí bán hàng	25	IV.08	19,190,424,587	11,550,941,137	36,016,207,513	26,773,572,645
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.09	10,186,996,050	6,166,913,463	25,975,938,463	14,645,910,236
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (25+26)}	30		11,924,273,811	11,095,893,269	38,610,431,179	35,414,592,469
11. Thu nhập khác	31	IV.06	3,045,049	0	7,743,653	0
12. Chi phí khác	32	IV.07	25,408,524	18,000,000	50,332,241	18,300,000
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-22,363,475	-18,000,000	-42,588,588	-18,300,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		11,901,910,336	11,077,893,269	38,567,842,591	35,396,292,469
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.11	2,628,523,683	2,437,136,519	8,472,516,956	7,769,038,238
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		9,273,386,653	8,640,756,750	30,095,325,635	27,627,254,231
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		618	593	2,006	1,896
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Kế toán trưởng



Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2015



Mẫu số B01-DN

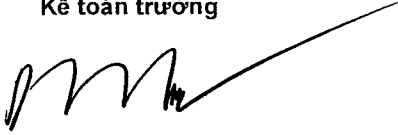
DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		268,780,564,341	201,003,857,883
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	10,430,495,047	47,830,445,562
1. Tiền	111		10,430,495,047	27,830,445,562
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	20,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.02a	16,006,800	16,503,900
1. Chứng khoán kinh doanh	121		118,776,400	118,776,400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-102,769,600	-102,272,500
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122,215,027,288	55,363,828,799
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.03	127,232,285,936	36,960,115,502
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,116,075,590	23,351,203,439
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.04a	1,395,052,581	595,188,032
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-9,528,386,819	-5,542,678,174
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	III.06	129,009,119,895	86,567,656,389
1. Hàng tồn kho	141		135,285,119,057	89,514,246,195
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-6,275,999,162	-2,946,589,806
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,109,915,311	11,225,423,233
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.09a	6,752,568,235	11,000,776,615
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.12b	357,347,076	224,646,618
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		156,817,784,281	160,621,319,820
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,139,800,000	4,139,800,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.04b	4,139,800,000	4,139,800,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		2,299,313,535	607,485,274
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.07	2,299,313,535	607,485,274
- Nguyên giá	222		5,804,322,484	3,742,595,211
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-3,505,008,949	-3,135,109,937
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	III.08	4,682,011,818	4,541,011,818

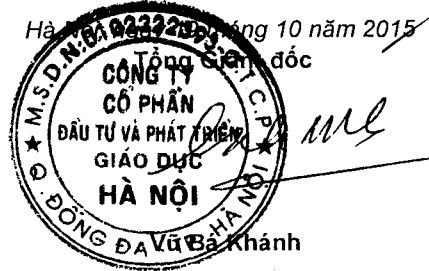
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,682,011,818	4,541,011,818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.02b	138,605,750,000	142,605,750,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		125,000,000,000	125,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12,855,750,000	12,855,750,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		750,000,000	4,750,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,090,908,928	8,727,272,728
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.09b	7,090,908,928	8,727,272,728
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		425,598,348,622	361,625,177,703
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		198,298,433,575	152,060,634,239
I. Nợ ngắn hạn	310		198,298,433,575	152,060,634,239
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.11	69,985,826,025	48,630,585,441
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		314,172,590	50,285,105
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	III.12a	3,228,099,278	1,911,510,673
4. Phải trả người lao động	314		12,931,572,112	3,664,347,559
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.13	32,570,666,624	3,878,550,201
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.14	548,864,416	351,714,174
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.10	78,183,395,524	88,858,069,358
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		535,837,006	4,715,571,728
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		227,299,915,047	209,564,543,464
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.15	227,299,915,047	209,564,543,464
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,945,655,948	24,166,950
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	-3,200,876,950
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31,112,216,463	28,757,414,296
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10,270,524,238	10,270,524,238

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33,971,518,398	23,713,314,930
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,876,192,763	3,876,192,763
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30,095,325,635	19,837,122,167
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		425,598,348,622	361,625,177,703

Kế toán trưởng



Dương Thị Việt Hà



Mẫu số: B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2015 đến 30/09/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 310/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Văn phòng HEID, ngõ 12 Láng Hạ, Thành Công, Ba Đình, Hà Nội
Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND; Tương đương 15.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2015 là: 85 người

2. Lĩnh vực kinh doanh

Phát hành xuất bản phẩm, in và phát hành sách giáo khoa, sách tham khảo, và kinh doanh bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 3 số 0102222393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20/09/2010, hoạt động chính của Công ty là:

- Phát hành xuất bản phẩm;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- In và phát hành bộ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo chất lượng cao, các sản phẩm giáo dục theo hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học và các loại sản phẩm giáo dục khác;
- Kinh doanh các sản phẩm thiết bị giáo dục, thiết bị văn phòng, các phần mềm giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh, quần áo, đồng phục cho học sinh và lịch các loại;
- Dịch vụ tư vấn, đầu tư, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, tư vấn du học, lập dự án đào tạo;
- Khai thác, cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo qua mạng internet, qua các phương tiện viễn thông;
- Thiết kế mỹ thuật, chế bản, tạo mẫu in (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch, biên dịch và mua bán bản quyền tác giả;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên soạn, thiết kế nội dung chương trình dạy học, phòng học chuyên dùng và phương tiện dạy học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, khu đô thị;
- Quản lý, vận hành công trình dân dụng, công nghiệp, nhà ở, khu văn phòng, khu đô thị, khu chung cư, khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm thương mại (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Dưới 12 tháng

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được xác định theo giá gốc

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa của niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chúng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-----------|
| - Phương tiện, vận tải truyền dẫn | 06-10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-05 năm |

11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hoạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT, doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm cả doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế không hạch toán riêng được. Đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, Công ty thực hiện phân bổ vào giá vốn hàng bán theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán so với giá vốn hàng bán cộng với giá vốn của hàng tồn kho.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/09/2015	01/07/2015
	VND	VND
- Tiền mặt	625,375,991	204,858,512
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,805,119,056	11,866,164,809
- Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	10,430,495,047	12,071,023,321

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2015			01/07/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	118,776,400	16,006,800	-102,769,600	118,776,400	16,006,800	-102,769,600
- Công ty CP Sông Đà - Thăng Long (STL)	74,600,000	4,650,000	-69,950,000	74,600,000	4,650,000	-69,950,000
- Công ty CP Mía Đường Lam Sơn (LSS)	21,500,000	6,500,000	-15,000,000	21,500,000	6,500,000	-15,000,000
- Công ty CP Hồng Hà Việt Nam (PHH)	22,400,000	4,800,000	-17,600,000	22,400,000	4,800,000	-17,600,000
- Công ty CP Xi Măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC)	276,400	56,800	-219,600	276,400	56,800	-219,600
	118,776,400	16,006,800	-102,769,600	118,776,400	16,006,800	-102,769,600

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2015			01/07/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	125,000,000,000	0	0	125,000,000,000	0	0
- Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	125,000,000,000	0	0	125,000,000,000	0	0
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	12,855,750,000	0	0	12,855,750,000	0	0
- Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	12,243,750,000	0	0	12,243,750,000	0	0
- Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	612,000,000	0	0	612,000,000	0	0
Các khoản đầu tư khác	750,000,000	0	0	3,750,000,000	0	0
- Công ty CP Thiết bị Giáo dục II	0	0	0	3,000,000,000	0	0
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	750,000,000	0	0	750,000,000	0	0
- Công ty CP Đầu tư Tia Sáng Mới	0	0	0	0	0	0
	138,605,750,000	0	0	141,605,750,000	0	0

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2015 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sách Thiết bị Trường học Hà Tây	Hà Nội	40,24%	40,24%	Kinh doanh sách, TBTH
Công ty Cp Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Hà Nội	22,47%	22,47%	Dịch thuật, biên soạn và KD TBGD

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/07/2015	Từ 01/07/2014
		đến 30/09/2015	đến 30/09/2014
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty liên kết	85,813,929	17,198,470
Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	Công ty liên kết	3,208,374,693	4,660,268,858
Chi phí thuê văn phòng, dịch vụ khác			
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Công ty con	359,811,791	61,806,542
Mua hàng hóa			
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty liên kết	435,778,750	2,780,798,697
Chiết khấu thanh toán			
Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	Công ty liên kết	30,782,784	72,836,302
Lãi vay phải trả trong kỳ			
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Công ty con	321,483,026	0

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Hà Nội	5,00%	5,00%	Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa chế bản SGK

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/09/2015	01/07/2015
Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Sách - TB và XDTH Hà Nội	10,428,817,502	12,133,567,402
- Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	4,125,671,285	11,555,352,581
- Công ty CP Sách TBTH Thanh Hóa	10,927,019,795	10,470,583,035
- Công ty CP Đầu tư và PTGD Phương Nam	11,155,541,055	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	90,595,236,299	70,944,324,234
	127,232,285,936	105,103,827,252

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2015	01/07/2015
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản GD Việt Nam	Công ty mẹ	1,093,277,063	650,687,822
Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	Công ty liên kết	4,125,671,285	11,555,352,581
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Cùng tập đoàn	2,218,873,050	2,055,447,360
Công ty CP Sách và TBTH Hà Tĩnh	Cùng tập đoàn	1,762,785,619	2,270,952,204
Công ty CP Sách và TBTH Hòa Bình	Cùng tập đoàn	1,370,159,380	2,087,226,684
Công ty CP Sách và TBTH Hưng Yên	Cùng tập đoàn	5,556,592,626	4,504,443,637
Công ty CP Sách và TBTH Lào Cai	Cùng tập đoàn	3,808,795,414	1,076,807,784
Công ty CP Sách và TBTH Nam Định	Cùng tập đoàn	529,232,746	715,505,158
Công ty CP Sách và TBTH Nghệ An	Cùng tập đoàn	6,374,021,949	6,406,277,924
Công ty CP Sách và TBTH Sơn La	Cùng tập đoàn	5,868,161,655	2,363,158,830
Công ty CP Sách và TBTH Thanh Hóa	Cùng tập đoàn	10,927,019,795	10,470,583,035
Công ty CP Sách và TBTH Tuyên Quang	Cùng tập đoàn	4,269,430,406	3,712,008,176
Công ty CP Sách Dân Tộc	Cùng tập đoàn	63,840,800	0
Công ty CP Đầu tư và PTGD Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	3,438,332,154	586,463,493
Công ty CP Đầu tư và PTGD Phương Nam	Cùng tập đoàn	11,155,541,055	385,684,325
Công ty CP Mĩ Thuật và Truyền Thông	Cùng tập đoàn	3,145,905,569	1,843,908,838
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Cùng tập đoàn	227,309,547	0
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Cùng tập đoàn	0	7,393,300
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Cùng tập đoàn	1,366,003,340	1,366,003,340
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	0	121,868,400
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn	462,662,233	293,840,333
		67,763,615,686	52,473,613,224

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	30/09/2015	01/07/2015
Các khoản phải thu khác	VND	VND
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	0	0
- Các khoản tạm ứng	482,000,700	355,600,000
- Phải thu các đối tượng khác	913,051,881	2,350,812,535
	1,395,052,581	2,706,412,535

b) Dài hạn

	30/09/2015	01/07/2015
- Phải thu về tiền thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	4,100,000,000	4,100,000,000
	39,800,000	39,800,000
	4,139,800,000	4,139,800,000

5. Nợ xấu

	30/09/2015		01/07/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	16,143,826,824	6,615,440,005	16,143,826,824	8,477,892,645
- Công ty TNHH MTV Sách Thiết bị và XD TH Hà Nội	4,551,554,583	2,048,226,572	4,551,554,583	2,848,226,572
- Công ty CP Sách và TBTH Thanh Hóa	4,693,456,457	2,058,823,868	4,693,456,457	2,658,823,868
- Các đối tượng khác	6,898,815,784	2,508,389,565	6,898,815,784	2,970,842,205

6. Hàng tồn kho

	30/09/2015		01/07/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	46,273,727,975	0	51,212,712,820	0
Công cụ, dụng cụ	0	0	2,180,000	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,379,321,164	0	12,228,901,523	0
Thành Phẩm	24,675,458,161	-5,805,552,192	54,230,715,449	-5,805,552,192
Hàng hóa	38,621,232,534	-470,446,970	19,655,013,859	-470,446,970
Hàng gửi đi bán	20,335,379,223	0	1,003,611,275	0
	135,285,119,057	-6,275,999,162	138,333,134,926	-6,275,999,162

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5,387,889,480	416,433,004	5,804,322,484
Số tăng trong kỳ	0	0	0
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	5,387,889,480	416,433,004	5,804,322,484
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3,049,689,386	313,058,372	3,362,747,758
Số tăng trong kỳ	124,625,434	17,635,757	142,261,191
- Khấu hao trong kỳ	124,625,434	17,635,757	142,261,191
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	3,174,314,820	330,694,129	3,505,008,949
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2,338,200,094	103,374,632	2,441,574,726
Tại ngày cuối kỳ	2,213,574,660	85,738,875	2,299,313,535

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.049.967.484 VND

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2015	01/07/2015
	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang		
- Dự án nhà kho tại Xã Tiên Dương - Đông Anh - Hà Nội	4,382,011,818	4,307,011,818
- Dự án Trung tâm xuất bản - Phát hành Sách giáo khoa	300,000,000	300,000,000
	4,682,011,818	4,607,011,818

9. Chi phí trả trước

	30/09/2015	01/07/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	6,752,568,235	12,060,830,784
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ (1)	3,774,511,378	8,087,575,559
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		0
Chi phí thuê cửa hàng, thuê kho chờ phân bổ	193,749,091	313,149,091
Chi phí bản thảo, chi phí quản lý xuất bản chờ phân bổ (2)	2,784,307,766	3,660,106,134
b) Dài hạn	7,090,908,928	7,636,363,528
Chi phí thuê kho (3)	7,090,908,928	7,636,363,528
	13,843,477,163	19,697,194,312

(1) Riêng đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được phân bổ vào giá vốn hàng bán căn cứ theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán/(Giá vốn hàng bán + Giá trị tồn kho cuối năm).

(2) Trong đó, phí quản lý xuất bản được ghi nhận căn cứ theo hóa đơn tài chính của Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội và được phân bổ vào giá thành căn cứ vào số lượng sách in nhập kho trong năm.

(3) Đây là chi phí thuê kho Bộ Tổng Tham Mưu trả trước cho 04 năm từ năm 2015 đến năm 2018 theo hợp đồng thuê kho số 137/HĐKT ngày 09/12/2013 và phụ lục hợp đồng số 137/PLHĐKT ngày 01/06/2014.

10. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2015		Trong kỳ		01/07/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	78,183,395,524	78,183,395,524	107,520,308,515	124,551,938,709	95,215,025,718	95,215,025,718
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (1)	68,856,424,008	68,856,424,008	96,159,055,453	107,279,833,665	79,977,202,220	79,977,202,220
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (2)	9,326,971,516	9,326,971,516	11,361,253,062	17,272,105,044	15,237,823,498	15,237,823,498
	78,183,395,524	78,183,395,524	107,520,308,515	124,551,938,709	95,215,025,718	95,215,025,718

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐ TDHM-HEID ngày 01/07/2014 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Nội với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 08 tháng; Thời gian duy trì hạn mức tính dụng đến ngày 30/06/2015;
- Lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- Phương thức cho vay: Theo hạn mức tín dụng;
- Phương thức đảm bảo tiền vay Tài sản gắn liền với đất của Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công, theo thông báo kết quả thẩm định và định giá tài sản số 657A/214 TB - AMC.HN-TĐ ngày 11/06/2014 với giá trị 67.336.000.000 VND

(2) Hợp đồng tín dụng số 1300000220577 ngày 31/07/2014 giữa bên cho vay là Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức tín dụng: 21.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 06 tháng; Thời gian duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 29/04/2015;
- Lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- Phương thức cho vay: Theo hạn mức tín dụng;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích trong các hợp đồng mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ mà bên thế chấp có quyền sở hữu và được ghi trong sổ kế toán của bên thế chấp tại thời điểm hiện tại hoặc trong tương lai với giá trị ít nhất tương đương 30.000.000.000 VNĐ

11. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán

	30/09/2015		01/07/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên				
- Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	15,480,979,637	15,480,979,637	24,343,585,007	24,343,585,007
- Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	23,597,624,451	23,597,624,451	20,460,359,411	20,460,359,411
- Các đối tượng khác	30,907,221,937	30,907,221,937	35,888,004,386	35,888,004,386
	69,985,826,025	69,985,826,025	80,691,948,804	80,691,948,804

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2015	01/07/2015
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Công ty con	23,597,624,451	20,460,359,411
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty liên kết	3,908,992,862	4,062,456,612
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cùng tập đoàn	15,480,979,637	24,343,585,007
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	131,250,000	131,250,000
Công ty CP In SGK tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	52,750,912	196,987,142
Công ty CP Bản Đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Cùng tập đoàn	352,042,404	263,650,844
Công ty CP Sách Dân Tộc	Cùng tập đoàn	0	5,576,000
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Cùng tập đoàn	1,683,601,908	1,302,411,618
Công ty CP Học Liệu	Cùng tập đoàn	682,223,940	585,000,000
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Cùng tập đoàn	0	2,788,483,337
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	2,413,100,619	6,195,604,264
Công ty CP Thiết bị Giáo dục 1	Cùng tập đoàn	0	254,016,000
Công ty CP Sách Đại học - Dạy Nghề	Cùng tập đoàn	216,675,624	204,537,864
Công ty CP Đầu tư và PT Công Nghệ Văn Lang	Cùng tập đoàn	28,511,000	59,674,000
		48,547,753,357	60,853,592,099

12. Thuế và cá khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

	30/09/2015	01/07/2015
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	104,930,099	511,541,203
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,687,996,274	5,451,318,062
Thuế Thu nhập cá nhân	435,172,905	13,862,554
Cộng	3,228,099,278	5,976,721,819

b) Phải thu

	30/09/2015	01/07/2015
Thuế Giá trị gia tăng		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế Thu nhập cá nhân	349,504,076	454,345,666
Các khoản khác phải thu nhà nước	7,843,000	7,843,000
Cộng	357,347,076	462,188,666

13. Chi phí phải trả

	30/09/2015	01/07/2015
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay phải trả		189,959,891
Trích trước chi phí tổ chức bán thảo, QLXB	19,566,407,333	3,145,126,868
Trích trước chi phí tặng chiết khấu phát hành	5,182,248,240	3,515,626,432
Trích trước chi phí vận chuyển	2,882,424,009	787,882,434
Trích trước chi phí thuê văn phòng, thuê kho	745,988,181	268,663,636
Chi phí phải trả khác	4,193,598,861	1,680,325,000
Cộng	<u>32,570,666,624</u>	<u>9,587,584,261</u>

14. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2015	01/07/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	274,578,414	257,738,274
Bảo hiểm xã hội		0
Bảo hiểm y tế		0
Bảo hiểm thất nghiệp		0
Các khoản phải trả khác	274,286,002	0
Cộng	<u>548,864,416</u>	<u>257,738,274</u>

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	24,166,950	-3,200,876,950	20,784,654,214	7,166,600,347	29,226,124,622	204,000,669,183
Lãi trong năm trước						28,338,745,953	28,338,745,953
Trích lập các quỹ				7,972,760,082	3,103,923,891	-11,076,683,973	0
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						-9,311,771,672	-9,311,771,672
Chia cổ tức năm 2013						-13,463,100,000	-13,463,100,000
Số dư cuối năm trước	150,000,000,000	24,166,950	-3,200,876,950	28,757,414,296	10,270,524,238	23,713,314,930	209,564,543,464
Lãi trong năm này						30,095,325,635	30,095,325,635
Tăng vốn trong kỳ này		1,932,783,050	3,200,876,950				5,133,660,000
Chi phí phát hành tăng vốn		-11,294,052					-11,294,052
Trích lập các quỹ				2,354,802,167		-2,354,802,167	0
Trả cổ tức năm 2014						-17,482,320,000	-17,482,320,000
Số dư cuối kỳ này	150,000,000,000	1,945,655,948	0	31,112,216,463	10,270,524,238	33,971,518,398	227,299,915,047

15. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2015	Tỷ lệ	01/07/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	60,246,000,000	40.16%	60,246,000,000	40.16%
Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục	12,083,890,000	8.06%	12,083,890,000	8.06%
Vốn góp cổ đông khác	77,670,110,000	51.78%	77,670,110,000	51.78%
Cổ phiếu quỹ	0		0	
Cộng	150,000,000,000	100%	150,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm		0
- Vốn góp giảm trong năm		0
- Vốn góp cuối năm	150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	17,482,320,000	13,463,100,000
- Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17,482,320,000	13,463,100,000
- Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay		

d) Cổ phiếu

	30/09/2015	01/07/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
- cổ phiếu phổ thông	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2015	01/07/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	31,112,216,463	31,112,216,463
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10,270,524,238	10,270,524,238
Cộng	41,382,740,701	41,382,740,701

16. Tài sản thuê ngoài

	30/09/2015	01/07/2015
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	7,284,658,019	7,949,512,619
- Từ 1 năm trở xuống	193,749,091	313,149,091
- Trên 1 năm đến 5 năm	7,090,908,928	7,636,363,528
- Trên 5 năm		

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	179,085,877,844	110,492,789,958
- Doanh thu sách giáo khoa, sách bổ trợ	82,612,438,776	73,309,629,430
- Doanh thu lịch Block	0	0
- Doanh thu sách tham khảo	82,069,644,001	24,453,320,066
- Doanh thu nhượng bán vật tư	2,082,275,178	1,995,717,800
- Doanh thu thiết bị giáo dục, hàng khai thác ngoài, khác	12,321,519,889	10,734,122,662
	179,085,877,844	110,492,789,958

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
Mối quan hệ	VND	VND
Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	3,208,374,693	4,660,268,858
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	85,813,929	17,198,470
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	1,016,365,690	1,262,278,970
Công ty CP Sách và TBTH Hà Tĩnh	8,416,768,571	1,129,489,158
Công ty CP Sách và TBTH Hòa Bình	3,032,932,696	3,000,031,625
Công ty CP Sách và TBTH Lào Cai	4,211,968,230	1,348,126,671
Công ty CP Sách và TBTH Nam Định	2,888,878,380	1,735,983,270
Công ty CP Sách và TBTH Hưng Yên	6,224,868,309	5,100,506,955
Công ty CP Sách và TBTH Nghệ An	5,978,711,225	6,155,800,701
Công ty CP Sách và TBTH Sơn La	5,355,771,261	2,853,005,951
Công ty CP Sách và TBTH Thanh Hóa	8,732,060,760	6,152,515,543
Công ty CP Sách và TBTH Tuyên Quang	3,839,495,727	2,958,831,470
Công ty CP Bàn Đồ và Tranh ảnh Giáo dục	0	9,900,000
Công ty CP Sách Dân Tộc	80,127,500	0
Công ty CP Đầu tư và PTGD Đà Nẵng	5,269,239,632	863,142,911
Công ty CP Đầu tư và PTGD Phương Nam	38,768,716,171	9,260,791,444
Công ty CP Mĩ Thuật và Truyền Thông	1,315,616,001	785,311,738
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	1,941,585,838	634,150,422
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Đà Nẵng	0	41,627,300
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hà Nội	1,154,174,212	463,037,771
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hồ Chí Minh	167,801,929	200,317,029
	101,689,270,754	48,632,316,257

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	2,536,623,958	2,590,168,226
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	1,289,460,748	1,474,864,362
	3,826,084,706	4,065,032,588

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	132,863,482,256	75,566,090,172
- Giá vốn sách giáo khoa, sách bổ trợ	54,916,855,654	50,809,458,803
- Giá vốn lịch Block	0	0
- Giá vốn sách tham khảo	64,986,001,049	13,625,236,905
- Giá vốn nhượng bán vật tư	2,093,711,109	1,984,460,062
- Giá vốn thiết bị giáo dục, hàng khai thác ngoài, khác	10,866,914,444	9,146,934,402
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	132,863,482,256	75,566,090,172

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16,197,132	14,893,203
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	625,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	600,000,000	
	616,197,132	15,518,203

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,394,308,366	1,233,725,690
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	316,505,200	833,614,136
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	0	-4,424,100
Chi phí tài chính khác	0	521,806
	1,710,813,566	2,063,437,532

6. Thu nhập khác

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ		
Thu nhập từ thanh lý sách cũ, lạc hậu		
Thu nhập khác	3,045,049	0
	3,045,049	0

7. Chi phí khác

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý		
Phạt thuế, truy thu về thuế	25,408,524	18,000,000
Chi phí khác		
	25,408,524	18,000,000

8. Chi phí bán hàng

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	5,761,992,046	3,898,882,816
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	62,620,361	99,169,065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30,841,551	67,587,334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,329,189,764	1,857,326,822
Chi phí khác bằng tiền	5,005,780,865	5,627,975,100
	<u>19,190,424,587</u>	<u>11,550,941,137</u>

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	2,719,791,243	1,702,081,159
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	71,087,741	85,744,981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122,897,558	50,029,841
Thuế, phí và lệ phí	0	0
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1,862,452,640	916,548,600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	756,630,000	666,785,068
Chi phí khác bằng tiền	4,654,136,868	2,745,723,814
	<u>10,186,996,050</u>	<u>6,166,913,463</u>

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53,916,083,768	27,072,684,681
Chi phí nhân công	68,060,527,624	28,635,880,111
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	133,708,102	184,914,046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	153,739,109	117,617,175
Thuế, phí và lệ phí	0	0
Chi phí dự phòng	1,862,452,640	916,548,600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,085,819,764	2,524,111,890
Chi phí khác bằng tiền	9,659,917,733	8,373,698,914
	<u>142,872,248,740</u>	<u>67,825,455,417</u>

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11,901,910,336	11,077,893,269
Các khoản điều chỉnh tăng	0	0
Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Thu nhập chịu thuế TNDN	11,901,910,336	11,077,893,269
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	2,628,523,683	2,437,136,519
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	0	0
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	0	0
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	0	0
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	2,628,523,683	2,437,136,519
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2,628,523,683	2,437,136,519

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

2. Báo cáo bộ phận

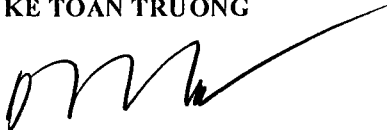
Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách giáo dục và sách khác, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 30/09/2014

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Việt Hà

